TÒA ÁN NHÂN DÂN **HUYỆN XUYÊN MỘC** **TỈNH BÀ RỊA-VŨNG TÀU**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 45/2019/DS-ST
Ngày: 07-11-2019.
Về việc tranh chấp hợp đồng vay tài sản.

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN XUYÊN MỘC, TỈNH BÀ RỊA-VŨNG TÀU

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Nguyễn Văn Duy.
Các Hội thẩm nhân dân:
1. Bà Nguyễn Thị Hằng Nga.
2. Bà Đoàn Thị Mến.

- ***Thư ký phiên tòa:*** Bà Huỳnh Thị Kim Thùy – Thư ký Tòa án nhân dân huyện Xuyên Mộc, tỉnh Bà Rịa – Vũng Tàu.

- ***Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Xuyên Mộc tham gia phiên tòa:*** Ông Vũ Đình Rư - Kiểm sát viên.

Ngày 07 tháng 11 năm 2019, tại Trụ sở Tòa án nhân dân huyện Xuyên Mộc xét xử sơ thẩm công khai vụ án dân sự thụ lý số 06/2019/TLST-DS ngày 21 tháng 01 năm 2019, về việc "Tranh chấp hợp đồng vay tài sản", theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 46/2019/QĐXXST-DS ngày 26 tháng 9 năm 2019 và Quyết định hoãn phiên tòa số 35/2019/QĐST-DS ngày 24 tháng 10 năm 2019, giữa các đương sự:

Nguyên đơn: Ông Trần Đình Q, sinh năm 1959 và bà Phan Thị T, sinh năm 1964.

Cùng địa chỉ: Tổ A, Ấp B, xã H, huyện Xuyên Mộc, tỉnh Bà Rịa – Vũng Tàu. "Ông Q có mặt; bà T vắng mặt"

Người đại diện theo ủy quyền của bà Phan Thị T là: Ông Trần Đình Q, sinh năm 1959; địa chỉ: Tổ A, Ấp B, xã H, huyện Xuyên Mộc, tỉnh Bà Rịa – Vũng Tàu. "Có mặt"

Bị đơn: Ông Trần P, sinh năm 1978 và bà Nguyễn Thị N, sinh năm 1982.

Cùng địa chỉ: Tổ K, Ấp B, xã H, huyện Xuyên Mộc, tỉnh Bà Rịa – Vũng Tàu. "Ông P và bà N có mặt"

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Trong đơn khởi kiện ngày 16/01/2019; trong quá trình tham gia tố tụng tại Tòa án và tại phiên tòa, nguyên đơn ông Trần Đình Q đồng thời là người đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn bà Phan Thị T trình bày:

Khoảng năm 2017, vợ chồng ông Trần Đình Q và bà Phan Thị T cho vợ chồng ông Trần P và bà Nguyễn Thị N vay số tiền 90.000.000 đồng; việc vay tiền hai bên không làm giấy tờ gì; không có tài sản thế chấp; Do bà Thái Thị NH (Không rõ năm sinh, địa chỉ) đang nợ tiền ông P, bà N nên ngày 28/5/2018 ông Q và bà T lấy từ bà NH số tiền 20.000.000 đồng để trừ vào số nợ 90.000.000 đồng của ông P, bà N đang nợ ông Q, bà T. Cùng ngày 28/5/2018, hai bên có lập tờ giấy vay tiền để xác nhận nợ với số tiền ông P, bà N còn nợ ông Q, bà T là 70.000.000 đồng, không công chứng hay chứng thực, lãi suất thỏa thuận là 2%/tháng nhưng ghi nhầm là 0,20%/tháng và có ghi thời hạn trả nợ là ngày 30/12/2018.

Ngày 04/02/2019 (Tức ngày 30/12/2018 âm lịch), ông P và bà N trả cho ông Q, bà T 1.000.000 đồng tiền lãi và từ đó ông P và bà N không trả bất cứ khoản tiền lãi, tiền gốc nào cho ông Q, bà T. Ông Q và bà T đã nhiều lần yêu cầu trả nợ nhưng ông P và bà N vẫn không trả.

Nay, ông Q và bà T yêu cầu Tòa án buộc ông P và bà N phải trả cho ông Q, bà T số tiền nợ gốc là 70.000.000 đồng và tiền lãi phát sinh 10%/năm trên số nợ gốc kể từ ngày 29/5/2018 đến ngày có bản án của Tòa án.

Bị đơn ông Trần P và bà Nguyễn Thị N trình bày:

Vào khoảng năm 2016 – 2017 (Không nhớ rõ thời gian cụ thể), ông Q và bà T cho bà N vay tiền 02 lần, tổng cộng là 80.000.000 đồng; cụ thể:

- Lần thứ nhất vay số tiền 30.000.000 đồng, lãi suất trả hàng tháng là 1.500.000 đồng, tương đương lãi suất 5%/tháng. Khi vay bà N có viết giấy vay tiền và giao cho ông Q giữ. Bà N trả tiền lãi cho ông Q, bà T được 18 tháng, với số tiền lãi là 27.000.000 đồng, nhưng khi trả lãi không lập giấy tờ và không ký giao nhận gì.

- Lần thứ hai vay số tiền 50.000.000 đồng, bà N có viết giấy vay tiền giao cho ông Q giữ, lãi suất trả hàng tháng của số tiền trên là 1.000.000 đồng, tương đương với 2%/tháng (20.000 đồng/1.000.000 đồng/tháng), việc trả lãi không lập giấy tờ và không ký giao nhận gì.

Tổng tiền lãi của hai khoản nợ trên hàng tháng ông P, bà N phải trả là 2.500.000 đồng. Ông P và bà N đã trả cho ông Q, bà T được 24 tháng tiền lãi, tương đương số tiền 60.000.000 đồng.

Ông P và bà N xác nhận có vay của ông Q, bà T số tiền 80.000.000 đồng và đã trả được 24 tháng tiền lãi như trên. Từ khi vay, ông P và bà N đã trả được cho ông Q, bà T 20.000.000 đồng nợ gốc, còn nợ lại 60.000.000 đồng và sau khi trả thì ông Q yêu cầu ông P, bà N ký giấy vay số tiền 70.000.000 đồng (Trong đó có 10.000.000 đồng tiền lãi). Và khoảng tháng 7/2018, bà Thái Thị NH là người nợ vợ chồng ông P, bà N số tiền 25.000.000 đồng nên ông Q, bà NH đã lấy từ bà NH số tiền 20.000.000 đồng để trừ nợ. Sau khi lấy tiền thì ông Q có ghi một tờ giấy tay với số tiền nợ là 50.000.000 đồng, vợ chồng ông P và bà N ký, nhưng tờ giấy thì ông Q giữ. Từ tháng 7/2018 đến cuối năm 2018, vợ chồng ông P và bà N trả cho ông Q, bà T 04 tháng tiền lãi, mỗi tháng 1.000.000

đồng; tổng cộng là 4.000.000 đồng, còn nợ lại 2.000.000 đồng tiền lãi năm 2018. Đến ngày 30/12/2018 (Âm lịch) tức là ngày 04/02/2019 ông P và bà N trả cho ông Q, bà T 1.000.000 đồng tiền lãi, như vậy còn nợ lại ông Q, bà T 1.000.000 đồng tiền lãi.

Ông P và bà N xác định chữ ký và ghi họ tên "Trần P", "Nguyễn Thị N" trong tờ giấy vay tiền ngày 28/5/2018 mà ông Q, bà T cung cấp cho Tòa án là chữ ký và chữ viết họ tên của ông P, bà N, nhưng ngoài tờ giấy này thì còn có các tờ giấy khi vay số tiền 30.000.000 đồng và khi vay số tiền 50.000.000 đồng do ông Q đang giữ.

Nay, ông P và bà N xác định còn nợ ông Q và bà T số tiền 51.000.000 đồng, trong đó nợ gốc là 40.000.000 đồng và nợ lãi là 11.000.000 đồng (Trong đó 1.000.000 đồng nợ lãi năm 2018 và 10.000.000 đồng trước đây cộng vào số tiền nợ gốc 60.000.000 đồng thành số nợ 70.000.000 đồng). Ông P, bà N không đồng ý yêu cầu khởi kiện của ông Q, bà T.

Phát biểu của Kiểm sát viên:

Về tố tụng: Việc tuân theo pháp luật tố tụng của Thẩm phán, Hội đồng xét xử, Thư ký trong quá trình giải quyết vụ án cũng như tại phiên tòa đúng trình tự, thủ tục theo quy định của Bộ luật tố tụng dân sự. Về thời hạn giải quyết vụ án còn kéo dài quá 04 tháng, không có quyết định gia hạn là chưa đúng quy định tại khoản 1 Điều 203 Bộ luật tố tụng dân sự, tuy không ảnh hưởng đến nội dung vụ án nhưng Tòa án cần rút kinh nghiệm.

Đối với các đương sự: Nguyên đơn và bị đơn đã chấp hành đúng quyền và nghĩa vụ của mình theo quy định của Bộ luật tố tụng dân sự.

Về nội dung: Xét thấy yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn là có cơ sở chấp nhận, đề nghị Hội đồng xét xử buộc ông Trần P và bà Nguyễn Thị N trả cho ông Trần Đình Q và bà Phan Thị T số tiền nợ gốc là 70.000.000 đồng và tiền lãi phát sinh theo yêu cầu của ông Q, bà T.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa và căn cứ vào kết quả tranh luận tại phiên toà, ý kiến phát biểu của Kiểm sát viên, Tòa án nhân dân huyện Xuyên Mộc nhận định:

[1]. *Về thẩm quyền giải quyết và quan hệ tranh chấp:*

Ông Trần P và bà Nguyễn Thị N có nơi cư trú tại xã H, huyện Xuyên Mộc, tỉnh Bà Rịa – Vũng Tàu nên thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân huyện Xuyên Mộc, tỉnh Bà Rịa – Vũng Tàu theo quy định tại Điều 35 và Điều 39 của Bộ luật tố tụng dân sự.

Ông Trần Đình Q và bà Phan Thị T khởi kiện yêu cầu Tòa án buộc ông Trần P và bà Nguyễn Thị N trả số tiền nợ gốc 70.000.000 đồng và tiền lãi phát sinh nên xác định quan hệ tranh chấp của vụ án là "Tranh chấp hợp đồng vay tài sản" theo quy định tại khoản 3 Điều 26 của Bộ luật tố tụng dân sự.

[2]. Đối với bà Thái Thị NH là người thay bị đơn trả cho nguyên đơn số tiền nợ gốc 20.000.000 đồng đã được các bên đương sự thừa nhận và không có tranh chấp gì, tuy nhiên cả nguyên đơn và bị đơn đều không biết năm sinh, địa

chỉ bà NH ở đâu để cung cấp cho Tòa án. Vì vậy, Tòa án không đưa bà NH vào tham gia tố tụng với tư cách là người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan trong vụ án.

[3]. *Xét yêu cầu của nguyên đơn về việc yêu cầu Tòa án buộc bị đơn trả số tiền nợ gốc 70.000.000 đồng.*

Nguyên đơn ông Trần Đình Q và bà Phan Thị T khai: Vào thời gian khoảng năm 2017 có cho vợ chồng ông Trần P và bà Nguyễn Thị N vay số tiền 90.000.000 đồng; việc vay tiền hai bên không làm giấy tờ ký nhận gì. Đến ngày 28/5/2018, bà Thái Thị NH (Không rõ năm sinh, địa chỉ) là người đang nợ vợ chồng ông P, bà N đã trả cho ông Q, bà T 20.000.000 đồng thay ông P, bà N và cùng ngày hai bên đã gặp nhau để viết giấy xác nhận nợ số tiền 70.000.000 đồng. Từ đó ông P và bà N không trả nợ gốc cho ông Q và bà T, chỉ trả được 1.000.000 đồng tiền lãi vào ngày 04/02/2019. Nay ông Q, bà T yêu cầu ông P, bà N trả số tiền nợ gốc còn lại là 70.000.000 đồng.

Bị đơn ông Trần P và bà Nguyễn Thị N thừa nhận có vay tiền của ông Q và bà T 02 lần, tổng cộng là 80.000.000 đồng, không phải 90.000.000 đồng như ông Q, bà T trình bày. Đồng thời ông P và bà N cũng xác nhận số tiền 20.000.000 đồng mà ông Q, bà T lấy từ bà Thái Thị NH để trừ vào số nợ gốc là số tiền mà bà NH nợ ông P, bà N. Ông P, bà N cho rằng trước đó đã trả cho ông Q, bà T 20.000.000 đồng nợ gốc và số tiền 20.000.000 đồng ông Q, bà T lấy từ bà NH để trừ vào số nợ gốc cho ông P và bà N, tổng cộng số nợ gốc đã trả là 40.000.000 đồng, còn nợ 40.000.000 đồng, nhưng không được phía ông Q và bà T thừa nhận; đồng thời ông P và bà N cũng không xuất trình được chứng cứ nào để chứng minh thể hiện số tiền vay và số tiền nợ gốc đã trả 20.000.000 đồng ngoài số tiền bà NH trả thay 20.000.000 đồng, nên ông P và bà N phải chịu hậu quả về việc không chứng minh được theo quy định tại Điều 91 Bộ luật tố tụng dân sự. Hội đồng xét xử căn cứ các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án và kết quả tranh tụng tại phiên tòa để giải quyết vụ án.

Căn cứ giấy vay tiền có nội dung ông Trần P và vợ là Nguyễn Thị N có vay của vợ chồng ông Trần Đình Q số tiền 70.000.000 đồng; thời hạn trả nợ là ngày 30/12/2018; phía dưới có chữ ký và viết họ tên của người cho vay là Trần Đình Q, Phan Thị T và người vay là Trần P, Nguyễn Thị N. Ông P và bà N thừa nhận chữ ký và chữ viết họ tên "Trần P", "Nguyễn Thị N" là chữ ký và chữ viết của ông P, bà N.

Như vậy, có căn cứ xác định ông P và bà N còn nợ ông Q và bà T số tiền nợ gốc là 70.000.000 đông, do đó cần buộc ông P và bà N trả số tiền nợ gốc trên cho ông Q và bà T là phù hợp.

Đối với số tiền 20.000.000 đồng mà ông Q, bà T lấy từ bà Thái Thị NH để trừ vào tiền nợ gốc cho ông P, bà N đã được các bên đương sự thừa nhận, không có tranh chấp nên đây là sự kiện pháp lý không phải chứng minh theo quy định tại Điều 92 Bộ luật tố tụng dân sự và xác định đây là số tiền được trả trước khi viết giấy vay tiền ngày 28/5/2018.

[4]. *Về lãi suất:*

Nguyên đơn yêu cầu Tòa án buộc bị đơn phải trả tiền lãi của số tiền nợ gốc 70.000.000 đồng, với mức lãi suất 10%/năm kể từ ngày 29/5/2018 đến ngày có bản án của Tòa án (Ngày 07/11/2019).

Xét giấy vay tiền ngày 28/5/2018 do các bên ký kết, có thỏa thuận lãi suất là 0,20%/tháng và có ghi thời hạn trả nợ là ngày 30/12/2018. Nguyên đơn cho rằng lãi suất là 2%/tháng, nhưng do viết nhầm là 0,20%/tháng, nguyên đơn thừa nhận vào ngày 04/02/2019 bị đơn có trả cho nguyên đơn 1.000.000 đồng tiền lãi; phía bị đơn cho rằng lãi suất của số tiền 30.000.000 đồng là 5%/tháng (Tương đương 1.500.000 đồng/tháng), còn lãi suất số tiền vay 50.000.000 đồng là 2%/tháng (Tương đương 1.000.000 đồng/tháng) và đã trả được 24 tháng tiền lãi của 02 khoản vay trên với số tiền 2.500.000 đồng/tháng, tổng cộng là 60.000.000 đồng, nhưng việc trả lãi không làm giấy tờ gì để hai bên ký nhận và ngày 04/02/2019 trả cho nguyên đơn 1.000.000 đồng tiền lãi. Việc bị đơn cho rằng có trả lãi cho nguyên đơn số tiền 60.000.000 đồng, nhưng không được nguyên đơn thừa nhận, đồng thời bị đơn không xuất trình được chứng cứ đã trả lãi số tiền lãi 60.000.000 đồng cho nguyên đơn nên không có căn cứ để xem xét.

Đối với số tiền lãi 1.000.000 đồng bị đơn trả cho nguyên đơn ngày 04/02/2019 đã được các bên thừa nhận nên đây là sự kiện pháp lý không phải chứng minh theo quy định tại Điều 92 Bộ luật tố tụng dân sự.

Căn cứ thỏa thuận về thời hạn trả nợ tại giấy vay tiền ngày 28/5/2018 nguyên đơn yêu cầu bị đơn trả lãi từ ngày 29/5/2018 đến ngày xét xử là phù hợp với quy định tại Điều 147 Bộ luật dân sự năm 2015.

Do các bên đương sự không xác định rõ lãi suất và có tranh chấp về lãi suất nên nguyên đơn yêu cầu bị đơn trả lãi 10%/năm đối với khoản nợ gốc trong hạn và nợ gốc quá hạn là phù hợp với quy định tại khoản 2 Điều 468 Bộ luật dân sự năm 2015 nên Hội đồng xét xử chấp nhận yêu cầu của nguyên đơn.

Như vậy lãi suất bị đơn phải trả cho nguyên đơn được tính như sau:

70.000.000 đồng x 10%/năm x 17 tháng 10 ngày = 10.111.000 đồng (Đã làm tròn số).

Do bị đơn đã trả cho nguyên đơn 1.000.000 đồng tiền lãi nên số tiền lãi này được trừ đi trên tổng số lãi phải trả cho nguyên đơn.

Số tiền lãi bị đơn phải trả cho nguyên đơn là:

10.111.000 đồng - 1.000.000 đồng = 9.111.000 đồng.

[5]. Căn cứ Điều 463, Điều 466 và khoản 2 Điều 468 Bộ luật dân sự 2015, Hội đồng xét xử chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn ông Trần Đình Q và bà Phan Thị T. Buộc bị đơn ông Trần P và bà Nguyễn Thị N có nghĩa vụ trả cho ông Trần Đình Q và bà Phan Thị T số tiền nợ gốc là 70.000.000 đồng và 9.111.000 đồng nợ lãi; tổng cộng là 79.111.000 đồng.

[6]. *Về án phí:* Buộc bị đơn phải chịu án phí dân sự sơ thẩm có giá ngạch theo quy định tại Điều 26 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Uỷ ban thường vụ Quốc Hội; cụ thể: 79.111.000 đồng x 5% = 3.955.500 đồng (Đã làm tròn số). Nguyên đơn được nhận lại tiền tạm ứng án phí đã nộp.

[7]. *Về quyền kháng cáo:* Các đương sự được quyền kháng cáo bản án theo quy định của pháp luật.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ các Điều 147, Điều 429, Điều 463, Điều 466, khoản 2 Điều 468 và Điều 688 của Bộ luật dân sự năm 2015;

Căn cứ Điều 5, khoản 3 Điều 26, Điều 35, Điều 39, Điều 91, Điều 92, Điều 147, Điều 235 và Điều 273 Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015;

Căn cứ Điều 26 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Uỷ ban thường vụ Quốc Hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Tuyên xử:

1. Chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn ông Trần Đình Q và bà Phan Thị T đối với bị đơn ông Trần P và bà Nguyễn Thị N về việc "Tranh chấp hợp đồng vay tài sản".

Buộc ông Trần P và bà Nguyễn Thị N có nghĩa vụ trả cho ông Trần Đình Q và bà Phan Thị T số tiền nợ tổng cộng là 79.111.000 đồng (Bảy mươi chín triệu một trăm mười một nghìn đồng); trong đó nợ gốc là 70.000.000 đồng (Bảy mươi triệu đồng) và nợ lãi là 9.111.000 đồng (Chín triệu một trăm mười một nghìn đồng).

Kể từ ngày bản án, quyết định có hiệu lực pháp luật (đối với các trường hợp cơ quan thi hành án có quyền chủ động ra quyết định thi hành án) hoặc kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án (đối với các khoản tiền phải trả cho người được thi hành án) cho đến khi thi hành án xong tất cả các khoản tiền, hàng tháng bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại khoản 2 Điều 468 Bộ luật dân sự năm 2015.

3. Về án phí dân sự sơ thẩm:

- Buộc ông Trần P và bà Nguyễn Thị N phải chịu án phí dân sự sơ thẩm có giá ngạch là 3.955.500 đồng (Ba triệu chín trăm năm mươi lăm nghìn năm trăm đồng).

- Trả lại cho ông Trần Đình Q và bà Phan Thị T số tiền tạm ứng án phí đã nộp là 2.100.000 đồng (Hai triệu một trăm nghìn đồng) theo biên lai thu số 0006584 ngày 21 tháng 01 năm 2019 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện Xuyên Mộc, tỉnh Bà Rịa – Vũng Tàu.

4. Về quyền kháng cáo: Các đương sự có mặt tại phiên tòa được quyền kháng cáo bản án trong hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án; đối với đương sự vắng mặt tại phiên tòa được quyền kháng cáo bản án trong hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc ngày bản án được tống đạt hợp lệ để yêu cầu Tòa án nhân dân tỉnh Bà Rịa – Vũng Tàu xét xử lại vụ án theo thủ tục phúc thẩm.

5. Quyền yêu cầu thi hành án, nghĩa vụ thi hành án, thời hiệu thi hành án:

Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6,7, 7a và 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự.

Nơi nhận:
- TAND tỉnh BR-VT;
- VKSND huyện Xuyên Mộc;
- Chi cục THADS huyện Xuyên Mộc;
- Các đương sự;
- Lưu: Hồ sơ vụ án; án văn.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

Đã ký

Nguyễn Văn Duy

HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM

Các hội thẩm nhân dân **Thẩm phán – Chủ tọa phiên tòa**